

# Organisation of the organism

## IGCSE Biology · Vocabulary

| English                                                                                               | 中文   | Pinyin            |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-------------------|
|  cells               | 细胞   | xì bāo            |
|  plant               | 植物   | zhí wù            |
|  animal              | 动物   | dòng wù           |
|  bacterium           | 细菌   | xì jūn            |
|  division            | 分裂   | fēn liè           |
|  cell membrane       | 细胞膜  | xì bāo mó         |
|  cytoplasm           | 细胞质  | xì bāo zhì        |
|  ribosomes           | 核糖体  | hé táng tǐ        |
|  nucleus            | 细胞核  | xì bāo hé         |
|  mitochondria      | 线粒体  | xiàn lì tǐ        |
|  cell wall         | 细胞壁  | xì bāo bì         |
|  chloroplasts      | 叶绿体  | yè lǜ tǐ          |
|  vacuole           | 液泡   | yè pào            |
|  genetic material  | 遗传物质 | yí chuán wù zhì   |
|  proteins          | 蛋白质  | dàn bái zhì       |
|  respiration       | 呼吸作用 | hū xī zuò yòng    |
|  energy            | 能量   | néng liàng        |
|  cellulose         | 纤维素  | xiān wéi sù       |
|  chlorophyll       | 叶绿素  | yè lǜ sù          |
|  photosynthesis    | 光合作用 | guāng hé zuò yòng |
|  cell sap          | 细胞液  | xì bāo yè         |
|  prokaryote        | 原核生物 | yuán hé shēng wù  |
|  plasmids          | 质粒   | zhì lì            |
|  specialised cells | 特化细胞 | tè huà xì bāo     |

| English                                                                                                    | 中文     | Pinyin                |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|
|  ciliated cells           | 纤毛细胞   | xiān máo xì bāo       |
|  mucus                    | 黏液     | nián yè               |
|  trachea                  | 气管     | qì guǎn               |
|  bronchi                  | 支气管    | zhī qì guǎn           |
|  root hair cells          | 根毛细胞   | gēn máo xì bāo        |
|  absorption               | 吸收     | xī shōu               |
|  palisade mesophyll cells | 栅栏叶肉细胞 | zhà lán yè ròu xì bāo |
|  neurones                 | 神经元    | shén jīng yuán        |
|  electrical impulses      | 电脉冲    | diàn mài chōng        |
|  red blood cells          | 红细胞    | hóng xì bāo           |
|  oxygen                   | 氧气     | yǎng qì               |
|  sperm                  | 精子     | jīng zi               |
|  egg cells              | 卵细胞    | luǎn xì bāo           |
|  gametes                | 配子     | pèi zi                |
|  organism               | 生物体    | shēng wù tǐ           |
|  tissue                 | 组织     | zǔ zhī                |
|  muscle                 | 肌肉     | jī ròu                |
|  organ                  | 器官     | qì guān               |
|  organ system           | 器官系统   | qì guān xì tǒng       |
|  digestive system       | 消化系统   | xiāo huà xì tǒng      |
|  microscope             | 显微镜    | xiǎn wēi jìng         |
|  magnification          | 放大倍数   | fàng dà bèi shù       |
|  specimen               | 标本     | biāo běn              |
|  micrometres            | 微米     | wēi mǐ                |